

**Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán I.P.A**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 35
BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (*)	36 - 38

(*) Báo cáo này được Công ty Quản lý Quỹ lập theo quy định tại Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành và không phải là một phần của báo cáo tài chính này.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số *Ngày*

02/GPĐC-UBCK

Ngày 8 tháng 3 năm 2017

22/GPĐC-UBCK

Ngày 11 tháng 4 năm 2019

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang quản lý hai quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (VNDBF). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT và Công ty Cổ phần Camellia.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, văn phòng đại diện tại tầng 15, tòa nhà VCCI, số 09 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Vũ Hiền được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 29-2/2017 ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Hồ Nga

Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền, chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 10/2018/UQ ngày 6 tháng 7 năm 2018 của Chủ tịch Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.



Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 10 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61607705/22100193-LR

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) được lập ngày 10 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		90.286.910.406	87.928.413.585
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	7.040.439.445	10.323.730.265
111	1. Tiền		224.824.302	353.194.295
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.815.615.143	9.970.535.970
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	77.665.575.477	74.208.501.981
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81.359.561.877	74.341.324.761
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.693.986.400)	(132.822.780)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.151.773.434	3.166.921.697
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.862.404.392	2.800.901.739
135	2. Các khoản phải thu khác	7	1.289.369.042	366.019.958
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		429.122.050	229.259.642
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	314.885.715	115.023.307
154	2. Thuế và các khoản có thể thu hồi từ Nhà nước	11	114.236.335	114.236.335
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.705.739.039	24.681.708.483
250	I. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	24.600.000.000	24.600.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		20.000.000.000	20.000.000.000
253	2. Đầu tư dài hạn khác		4.600.000.000	4.600.000.000
260	II. Tài sản dài hạn khác		105.739.039	81.708.483
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		29.041.914	5.011.358
268	2. Tài sản dài hạn khác	10	76.697.125	76.697.125
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		114.992.649.445	112.610.122.068
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.701.519.589	324.731.452
310	I. Nợ ngắn hạn		2.701.519.589	324.731.452
312	1. Phải trả người bán		70.498.774	3.639.284
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	207.924.415	182.135.867
316	3. Chi phí phải trả		176.000.000	49.500.000
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	120.846.400	89.456.301
328	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.126.250.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	13	112.291.129.856	112.285.390.616
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		1.574.926.795	1.600.135.105
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.574.926.795	1.600.135.105
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.141.276.266	9.085.120.406
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		114.992.649.445	112.610.122.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
6	1. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ	14	40.815.410.000	41.320.440.000
7	Trong đó:			
13	1.1. Chứng khoán giao dịch		27.443.410.000	27.548.440.000
	1.2. Chứng khoán chờ giao dịch		13.372.000.000	13.772.000.000
20	2. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		22.820.000.000	14.050.000.000
30	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (*)	15	105.879.871	83.606.116.682
31	3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		105.879.871	83.606.116.682
32	3.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		-	-
40	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (*)	16	509.885.086.934	488.629.205.533
41	4.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		509.885.086.934	488.629.205.533
42	4.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		-	-
50	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (*)	17	-	1.216.800.000
51	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (*)	18	454.255.136	478.837.290

(*) Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng.

Người lập biểu



Bà Trần Thị Minh Phương
Trưởng Phòng Kế toán

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu		7.996.601.066	6.690.732.355
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	19	7.996.601.066	6.690.732.355
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	20	5.822.132.365	4.826.337.012
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		2.174.468.701	1.864.395.343
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.033.411.094	5.911.093.532
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	22	8.405.901.915	3.262.137.071
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.796.238.640	2.608.776.077
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.739.240	1.904.575.727
31	10. Thu nhập khác		-	64.955
32	11. Chi phí khác		-	150.026.401
40	12. Lợi nhuận khác		-	(149.961.446)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.739.240	1.754.614.281
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	11	-	-
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.739.240	1.754.614.281

Người lập biểu



Bà Trần Thị Minh Phương
Trưởng Phòng Kế toán

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.739.240	1.754.614.281
03	2. Điều chỉnh cho các khoản			
	- Các khoản chi phí dự phòng/(hoàn nhập)		3.561.163.620	(347.177.220)
	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.399.427.694)	(130.400.611)
05	- Dự thu tiền lãi		-	(55.010.958)
08	3. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(832.524.834)	1.222.025.492
09	- Tăng các khoản phải thu		(9.003.088.852)	(41.166.076.818)
11	- Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.376.788.136	48.397.258
12	- (Giảm)/tăng chi phí trả trước		(223.892.964)	14.066.449
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(7.682.718.514)	(39.881.587.619)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
25	1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(47.886.250.000)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	25.286.250.000
27	3. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		4.399.427.694	3.200.725.302
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		4.399.427.694	(19.399.274.698)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	50.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	50.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.283.290.820)	(9.280.862.317)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.323.730.265	19.604.592.582
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	7.040.439.445	10.323.730.265

Người lập biểu



Bà Trần Thị Minh Phương
Trưởng Phòng Kế toán

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)		Năm nay		Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14	50.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	14	1.486.909.119	1.600.135.105	113.225.986	-	5.457.808	30.666.118	1.600.135.105	1.574.926.795
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	14	1.486.909.119	1.600.135.105	113.225.986	-	5.457.808	30.666.118	1.600.135.105	1.574.926.795
4. Lợi nhuận chưa phân phối	14	7.556.958.097	9.085.120.406	1.754.614.281	226.451.972	67.071.477	10.915.617	9.085.120.406	9.141.276.266
		60.530.776.335	112.285.390.616	51.981.066.253	226.451.972	77.987.093	72.247.853	112.285.390.616	112.291.129.856

Người lập biểu



Bà Trần Thị Minh Phương
Trưởng Phòng Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số Ngày

02/GPĐC-UBCK
22/GPĐC-UBCK

Ngày 8 tháng 3 năm 2017
Ngày 11 tháng 4 năm 2019

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 100 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang quản lý hai quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (VNDBF). Bên cạnh đó, Công ty hiện đang cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT và Công ty Cổ phần Camellia.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội, văn phòng đại diện tại tầng 15, tòa nhà VCCI, số 09 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 20 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 18 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (01) công ty con, chi tiết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24 tháng 1 năm 2019	Cổng thông tin; Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Giáo dục và dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.	20 tỷ đồng	100%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn, chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

3.7 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

3.9 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	224.824.302	353.194.295
Tiền gửi không kỳ hạn	224.824.302	353.194.295
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	153.739.788	156.844.018
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	71.078.426	196.344.189
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	6.088	6.088
Các khoản tương đương tiền	6.815.615.143	9.970.535.970
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect	6.815.615.143	7.970.535.970
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	2.000.000.000
	7.040.439.445	10.323.730.265

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi (i)	1.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (ii)	80.359.561.877	72.341.324.761
Dự phòng giảm giá chứng khoán (iii)	(3.693.986.400)	(132.822.780)
	77.665.575.477	74.208.501.981

(i) Chi tiết tiền gửi có thời hạn thu hồi trên 3 tháng gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	1.000.000.000	2.000.000.000
	1.000.000.000	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư ngắn hạn	4.264.741	80.359.561.877	4.226.544	72.341.324.761
Cổ phiếu niêm yết	2.744.341	36.458.841.732	2.754.844	36.579.773.973
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	2.589.341	33.060.341.600	2.589.341	33.060.341.600
- Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội	75.000	1.342.500.000	-	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	70.000	1.190.000.000	-	-
- Công ty cổ phần Vinhomes	10.000	866.000.132	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	32.500	357.861.175
- Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	103.000	2.433.169.162
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ	-	-	5.000	132.067.444
- Công ty Cổ phần tập đoàn Hòa Phát	-	-	25.000	596.250.000
- Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	-	-	3	84.592
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.337.200	25.406.800.000	1.377.200	25.732.927.288
- Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	1.337.200	25.406.800.000	1.337.200	25.406.800.000
- Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa dầu Bình Sơn	-	-	40.000	326.127.288
Trái phiếu chưa niêm yết	183.200	18.493.920.145	94.500	10.028.623.500
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	163.200	16.461.020.145	94.500	10.028.623.500
- Công ty CP DV và XD Địa ốc Đất Xanh	20.000	2.032.900.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(3.693.986.400)	-	(132.822.780)
	4.264.741	76.665.575.477	4.226.544	72.208.501.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm: (tiếp theo)

Trong đó các cổ phiếu bị giảm giá:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu niêm yết	75.000	1.342.500.000	165.500	3.519.347.781
- Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội	75.000	1.342.500.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	32.500	357.861.175
- Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	103.000	2.433.169.162
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ	-	-	5.000	132.067.444
- Công ty Cổ phần tập đoàn Hòa Phát	-	-	25.000	596.250.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.337.200	25.406.800.000	1.337.200	25.406.800.000
- Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	1.337.200	25.406.800.000	1.337.200	25.406.800.000

(iii) Biến động dự phòng trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số đầu năm	132.822.780	480.000.000
Trích lập trong năm	7.304.061.291	1.767.467.231
Hoàn nhập trong năm	(3.742.897.671)	(2.114.644.451)
Số cuối năm	3.693.986.400	132.822.780

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán	3.178.000.000	2.185.877.499
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (i)	454.255.136	478.837.290
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (ii)	230.149.256	136.186.950
	3.862.404.392	2.800.901.739

(i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho Công ty, Công ty được hưởng phí quản lý là 1%/năm trên giá trị tài sản ròng. Ngoài ra, Công ty được hưởng phí thưởng khi danh mục vượt ngưỡng lợi nhuận kỳ vọng quy định cụ thể trong hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.

(ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi Công ty, Công ty sẽ được hưởng phí quản lý. Theo đó, phí quản lý của Quỹ Đầu tư Chủ động VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính là 1,5%/năm trên giá trị tài sản ròng của quỹ và phí quản lý của Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND là 1,35%/năm trên giá trị tài sản ròng của quỹ, được tính vào mỗi kỳ định giá và thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại) VND</i>
Phải thu từ cổ tức	215.000.000	215.009.000
Phải thu từ trái tức	979.330.686	54.369.863
Phải thu lãi tiền gửi	14.038.356	641.095
Các khoản phải thu khác (*)	81.000.000	96.000.000
	1.289.369.042	366.019.958

(*) Thù lao cho Ban đại diện các Quỹ Đầu tư Chủ động VND và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND do Công ty trả hộ.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi hoa hồng môi giới dịch vụ đầu tư ủy thác cho CTCP Dịch vụ Thương mại Tín học Đầu tư XD Đông Dương	202.500.000	-
- Chi phí thuê văn phòng	84.902.876	86.192.837
- Chi phí mua bảo hiểm AON - PTI	27.482.839	28.830.470
	314.885.715	115.023.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con		2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH IVND	100%	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		450.000	4.600.000.000	450.000	4.600.000.000
- Cổ phiếu không niêm yết: Công ty Cổ phần giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa		450.000	4.600.000.000	450.000	4.600.000.000
		2.450.000	24.600.000.000	2.450.000	24.600.000.000

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đặt cọc thuê văn phòng	66.697.125	66.697.125
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
	76.697.125	76.697.125

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN CÓ THỂ THU HỒI TỪ/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/bù trừ VND	Số dư cuối năm VND
I. Có thể thu hồi				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.236.335	-	-	114.236.335
	114.236.335	-	-	114.236.335
II. Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	182.135.867	745.852.486	720.063.938	207.924.415
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	182.135.867	748.852.486	723.063.938	207.924.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.739.240	1.754.614.281
Các khoản điều chỉnh tăng	-	150.000.000
- Các khoản phạt hợp đồng	-	150.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	2.809.341.000	2.159.733.300
- Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức	2.809.341.000	2.159.733.300
(Lỗ)/thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(2.803.601.760)	(255.119.019)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(114.236.335)	(114.236.335)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	63.696.607
Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp do ảnh hưởng bút toán điều chỉnh năm 2019	-	(63.696.607)
Thuế TNDN còn phải nộp/(có thể thu hồi) cuối năm	(114.236.335)	(114.236.335)

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí Công đoàn	109.475.446	84.575.446
Phải trả, phải nộp khác	11.370.954	4.880.855
	120.846.400	89.456.301

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	50.000.000.000	1.486.909.119	1.486.909.119	7.556.958.097	60.530.776.335
Vốn đầu tư chủ sở hữu tăng trong năm	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	1.754.614.281	1.754.614.281
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	113.225.986	113.225.986	(226.451.972)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	100.000.000.000	1.600.135.105	1.600.135.105	9.085.120.406	112.285.390.616
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	100.000.000.000	1.600.135.105	1.600.135.105	9.085.120.406	112.285.390.616
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	5.739.240	5.739.240
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	(25.208.310)	(25.208.310)	50.416.620	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	100.000.000.000	1.574.926.795	1.574.926.795	9.141.276.266	112.291.129.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Chứng khoán giao dịch	2.744.341	27.443.410.000	2.754.844	27.548.440.000
	2.744.341	27.443.410.000	2.754.844	27.548.440.000

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	83.606.116.682	17.088.618.109
Số tăng trong năm	246.751.149.371	853.377.701.202
Số giảm trong năm	(330.251.386.182)	(786.860.202.629)
Số dư cuối năm	105.879.871	83.606.116.682

Trong đó:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện PTI		
Số dư đầu năm	8.564.166.882	17.088.618.109
Số tăng trong năm	-	121.653.446.454
Số giảm trong năm	(8.564.166.882)	(130.177.897.681)
Số dư cuối năm	-	8.564.166.882

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect		
Số dư đầu năm	75.041.949.800	-
Số tăng trong năm	-	731.724.254.748
Số giảm trong năm	(75.041.949.800)	(656.682.304.948)
Số dư cuối năm	-	75.041.949.800

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Camellia		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	246.751.149.371	-
Số giảm trong năm	(246.645.269.500)	-
Số dư cuối năm	105.879.871	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	509.885.086.934	488.629.205.533
- Cổ phiếu niêm yết	509.885.014.670	313.658.227.210
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>		
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	-	2.312.702.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (HNG)	-	7.998.426.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	-	358.245.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	-	266.885.014.670
Công ty Cổ phần PVI (PVI)	-	9.934.041.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	-	440.440.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	-	7.958.015.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	-	82.688.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	72.264	174.970.978.323
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn (BSR)	-	4.030.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình (ABB)	-	170.486.567.223
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
	509.885.086.934	488.629.205.533

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu cổ tức	-	65.000.000
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	1.151.800.000
	-	1.216.800.000

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	454.255.136	478.837.290
	454.255.136	478.837.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Doanh thu từ phí quản lý danh mục đầu tư	6.023.327.966	5.313.155.587
Doanh thu từ phí quản lý quỹ mở	1.773.346.478	1.303.462.537
Doanh thu từ dịch vụ giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ mở	199.926.622	74.114.231
	7.996.601.066	6.690.732.355

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại)</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	4.527.373.916	4.567.031.595
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	1.294.758.449	259.305.417
	5.822.132.365	4.826.337.012

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lãi kinh doanh chứng khoán	4.633.983.400	3.288.212.360
Cổ tức được nhận	2.809.341.000	2.159.733.300
Lãi trái phiếu	1.461.642.329	54.369.863
Lãi tiền gửi ngân hàng	128.444.365	408.778.009
	9.033.411.094	5.911.093.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ kinh doanh chứng khoán	4.392.948.229	3.157.811.749
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	3.561.163.620	(347.177.220)
Phí giao dịch chứng khoán	436.753.118	438.319.845
Chi phí tài chính khác	15.036.948	13.182.697
	8.405.901.915	3.262.137.071

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	1.939.921.232	1.754.485.723
Chi phí thuê văn phòng	385.182.305	315.349.521
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.141.542	3.299.456
Thuế, phí và lệ phí	35.777.027	5.225.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (*)	429.216.534	530.415.397
	2.796.238.640	2.608.776.077

(*) Chi phí dịch vụ mua ngoài khác bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí kiểm toán	176.000.000	154.555.000
Chi phí điện nước dịch vụ tòa nhà	78.499.006	83.185.327
Chi phí công tác	38.904.363	40.044.000
Chi phí tiếp khách	20.691.568	18.562.198
Cước taxi	19.502.727	31.210.910
Các chi phí khác	95.618.870	202.857.962
	429.216.534	530.415.397

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

24.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc/Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc/Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết mà Công ty đang nắm giữ là 60.357.002.000 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 20% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

24.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng (*)</i>	<i>Đơn vị: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.040.439.445	-	-	7.040.439.445
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	54.610.261.877		26.749.300.000	81.359.561.877
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.151.773.434	-	-	5.151.773.434
Chi phí trả trước ngắn hạn	314.885.715	-	-	314.885.715
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	114.236.335	-	-	114.236.335
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	24.600.000.000	-	-	24.600.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	29.041.914	-	-	29.041.914
Tài sản dài hạn khác	76.697.125	-	-	76.697.125
Tổng cộng	91.937.335.845	-	26.749.300.000	118.686.635.845

(*) Số dư gốc không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.040.439.445	-	-	-	7.040.439.445
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	77.665.575.477	-	77.665.575.477
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	3.862.404.392	-	-	3.862.404.392
Các khoản phải thu khác	81.000.000	979.330.686	14.038.356	215.000.000	1.289.369.042
Tài sản ngắn hạn khác	114.236.335	314.885.715	-	-	429.122.050
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	24.600.000.000	-	-	-	24.600.000.000
Tài sản dài hạn khác	39.041.914	-	-	66.697.125	105.739.039
Tổng tài sản	31.874.717.694	5.156.620.793	77.679.613.833	281.697.125	114.992.649.445
Nợ phải trả					
Phải trả người bán	-	70.498.774	-	-	70.498.774
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	207.924.415	-	-	-	207.924.415
Chi phí phải trả	-	176.000.000	-	-	176.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	120.846.400	-	-	-	120.846.400
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	2.126.250.000	-	2.126.250.000
Tổng nợ phải trả	328.770.815	246.498.774	2.126.250.000	-	2.701.519.589
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	31.545.946.879	4.910.122.019	75.553.363.833	281.697.125	112.291.129.856

24.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ	Vốn góp Tiền gửi giao dịch chứng khoán Dự thu lãi tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư Phí bổ sung phải trả đại lý phân phối VNDIRECT Danh mục đầu tư ủy thác	100.000.000.000 6.815.615.143 - 454.255.136 42.410.812 266.885.086.934	100.000.000.000 7.970.535.970 - 478.837.290 1.389.284 484.794.007.433
Quỹ Đầu tư Chủ động VND	Quỹ được quản lý	Phải thu phí quản lý Quỹ mở Thù lao Ban đại diện Quỹ IPAAM trả hộ	156.286.275 45.000.000	72.311.205 60.000.000
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND	Quỹ được quản lý	Phải thu phí quản lý Quỹ mở Thù lao Ban đại diện Quỹ IPAAM trả hộ	73.862.981 36.000.000	63.875.744 36.000.000
Công ty TNHH IVND	Công ty con	Góp vốn	20.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ	Góp vốn thêm trong năm	-	50.000.000.000
		Phí quản lý danh mục đầu tư	4.304.687.565	3.902.087.089
		Lãi tài khoản giao dịch chứng khoán	14.713.304	123.736.555
		Phí giao dịch và phí lưu ký	450.930.399	451.832.199
Quỹ Đầu tư Chủ động VND	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ mở	931.668.423	952.014.160
		Phí giao dịch quỹ mở	199.926.622	74.114.231
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ mở	841.678.055	351.448.377
Công ty TNHH IVND	Công ty con	Góp vốn	-	20.000.000.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Đơn vị tính: VND	
Thu nhập (*)	
Năm nay	Năm trước
1.335.727.272	1.172.000.000
1.335.727.272	1.172.000.000

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác

Tổng cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	344.771.350	344.771.350
Từ 1 đến 5 năm	203.728.525	579.842.725
Tổng cộng	548.499.875	924.614.075

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

27. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

	Giá trị
Hoạt động quản lý quỹ	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	2
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	118.469.371.200
Số lượng quỹ lập trong năm	-
Số lượng quỹ đóng trong năm	-
Phí quản lý quỹ trong năm (1)	1.773.346.478
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2)	-
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	3
Số hợp đồng ký trong năm	1
Số hợp đồng thanh lý trong năm	2
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	2
Phí quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (3)	6.023.327.966
Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý (1)+(2)+(3)+(4)	7.796.674.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	21,48%	21,92%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	78,52%	78,08%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (<i>Nợ phải trả/Tổng tài sản</i>)	%	2,35%	0,29%
Khả năng thanh toán hiện hành (<i>Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	33,42	270,77
Khả năng thanh toán nhanh (<i>Tài sản lưu động - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	33,42	270,77
Khả năng thanh toán bằng tiền (<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	2,61	31,79
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	0,07%	26,22%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (<i>Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</i>)	%	0,00%	1,56%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (<i>Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</i>)	%	0,01%	1,56%

29. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã điều chỉnh lại một số chỉ tiêu liên quan đến dữ liệu so sánh để điều chỉnh lại sai sót trên báo cáo năm trước, chi tiết như sau:

a. Trích từ Bảng cân đối kế toán:

<i>Mã số</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm (Số liệu đã trình bày) VND</i>	<i>Điều chỉnh theo Thông tư 200 VND</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại) VND</i>
135	Các khoản phải thu khác	939.622.013	(573.602.055)	366.019.958
154	Thuế và các khoản có thể thu hồi từ Nhà nước	50.539.728	63.696.607	114.236.335
	Tổng tài sản	113.120.027.516	(509.905.448)	112.610.122.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Mã số	Chỉ tiêu	Số đầu năm (Số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 200 VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.484.695.587	(573.602.055)	5.911.093.532
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	63.696.607	(63.696.607)	-

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Mã số	Chỉ tiêu	Số đầu năm (Số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 200 VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
1	1. Lợi nhuận trước thuế	2.328.216.336	(573.602.055)	1.754.614.281
5	- Dự thu tiền lãi	(628.613.013)	573.602.055	(55.010.958)

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu



Bà Trần Thị Minh Phương
Trưởng Phòng Kế toán

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A**
2. Tên ngân hàng lưu ký: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
3. Ngày lập báo cáo: Ngày 10 tháng 3 năm 2021

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
1	Tổng số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư đang thực hiện	2	3
	Tổ chức (%)	100,00%	100,00%
	Cá nhân (%)	0,00%	0,00%
2	Tổng giá trị các hợp đồng quản lý đầu tư (Hợp đồng khung) - ĐVT: 1.000 đồng.		
	Tổ chức (%)		
	Cá nhân (%)		
3	Tổng giá trị các hợp đồng quản lý đầu tư (Giá trị giải ngân thực tế) - ĐVT: 1.000 đồng.		
	Tổ chức (%)		
	Cá nhân (%)		
4	Tổng giá trị thị trường các hợp đồng quản lý đầu tư - ĐVT: 1.000 đồng.		
	Tổ chức (%)		
	Cá nhân (%)		
5	Tổng số phí quản lý danh mục đầu tư thu được trong năm (đồng)	454.255.136	478.837.290
6	Tỷ lệ phí quản lý danh mục đầu tư bình quân (5/4)		

II. TÌNH HÌNH GIAO DỊCH CỦA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ TRONG NĂM

Mua		Bán		Tổng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản quản lý ủy thác bình quân	
Khối lượng	Giá trị (đồng)	Khối lượng	Giá trị (đồng)	2020	2019
18.000.000	243.000.000.000	19.274.600	232.545.500.000	475.545.500.000	717.904.307.000

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ

1. Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết và Upcom				
1	PTI	13.216.055	20.194	266.885.014.670	100,00%
2	ABB	8	9.033	72.264	0,00%
	Tổng (I)	13.216.063	29.227	266.885.086.934	
II	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
	Tổng (II)	-	-	-	-
III	Trái phiếu	-	-	-	-
	Tổng (III)	-	-	-	-
IV	Các loại chứng khoán khác	-	-	-	-
	Tổng (IV)	-	-	-	-
V	Các tài sản khác	-	-	-	-
	Cổ tức được nhận	-	-	-	-
	Tổng (V)	-	-	-	-
VI	Tiền	-	-	-	-
	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	-	-	-	-
	Tổng (VI)	-	-	-	-
VII	Tổng giá trị danh mục đầu tư			266.885.086.934	

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

III. THÔNG TIN TỔNG HỢP VỀ CÁC HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

2. Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Camellia

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường cuối kỳ	Tổng giá trị	Tỷ lệ % / Tổng giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư
I	Cổ phiếu niêm yết và Upcom				
1	NAB	18.000.000	13.500	243.000.000.000	99,96%
	Tổng (I)	18.000.000	13.500	243.000.000.000	99,96%
II	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
	Tổng (II)	-	-	-	-
III	Trái phiếu	-	-	-	-
	Tổng (III)	-	-	-	-
IV	Các loại chứng khoán khác	-	-	-	-
	Tổng (IV)	-	-	-	-
V	Các tài sản khác	-	-	-	-
	Cổ tức được nhận	-	-	-	-
	Tổng (V)	-	-	-	-
VI	Tiền	-	-	-	-
	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác			105.879.871	0,04%
	Tổng (VI)			105.879.871	0,04%
VII	Tổng giá trị danh mục đầu tư			243.105.879.871	

